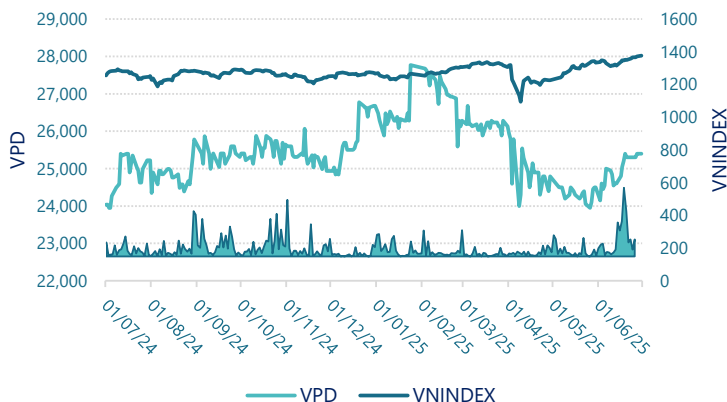




CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam (HSX: VPD)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	25,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,770
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,947
SL cổ phiếu LH	106,589,629
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,001
% sở hữu nước ngoài	31.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,707
P/E	10.6
EPS	2,395

DT thuần

Q2/25

173

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 88.3 | 104%

YoY: ▲ 66.0 | 61.9%

LN sau thuế

Q2/25

69.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 58.8 | 549%

YoY: ▲ 46.7 | 205%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

50.9%

+/- YoY: ▲ 21.7%

DT thuần

6T 2025

258

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 63.0 | 32.2%

LN sau thuế

6T 2025

80.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 43.4 | 118%

ROE

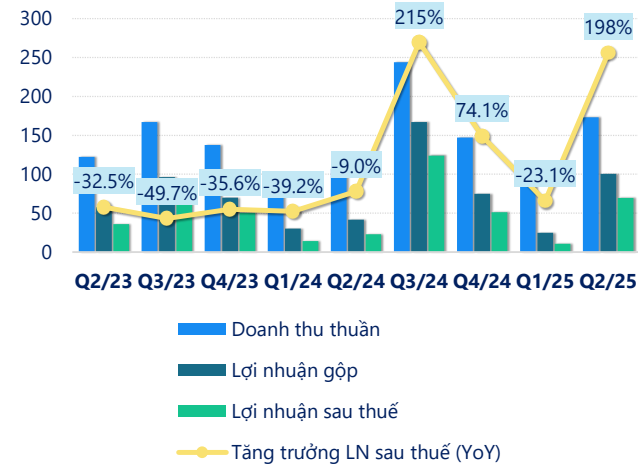
Q2/25

17.4%

+/- YoY: ▲ 7.0%

tỷ VNĐ

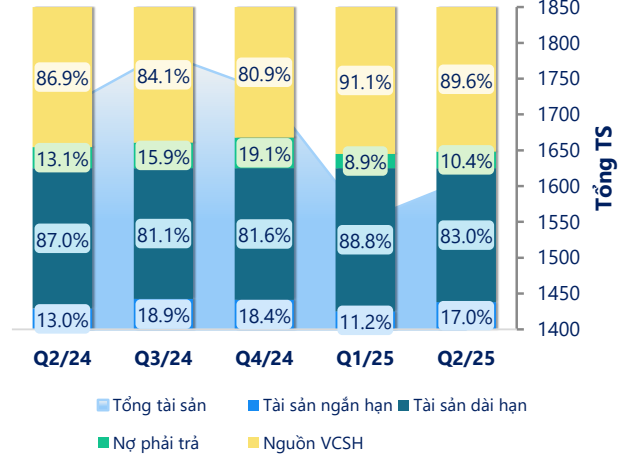
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

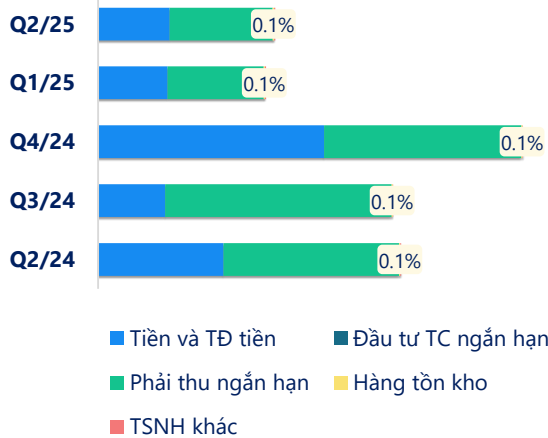
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



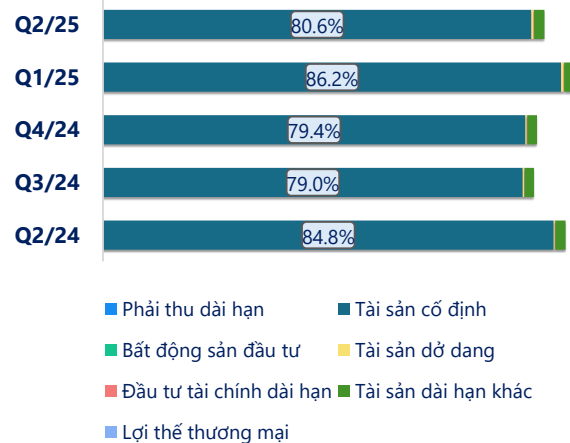
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

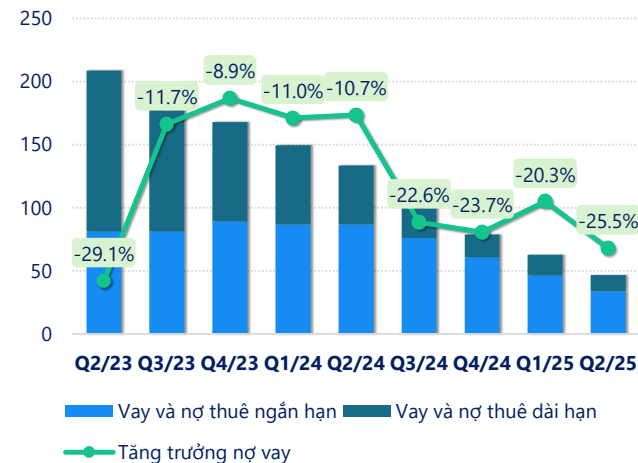
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

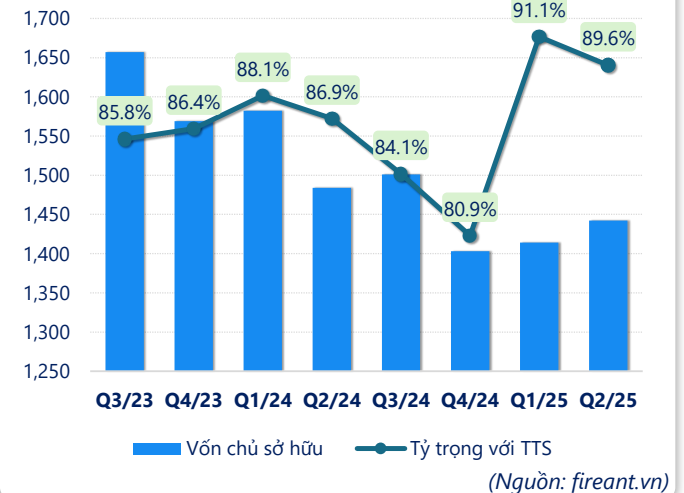
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

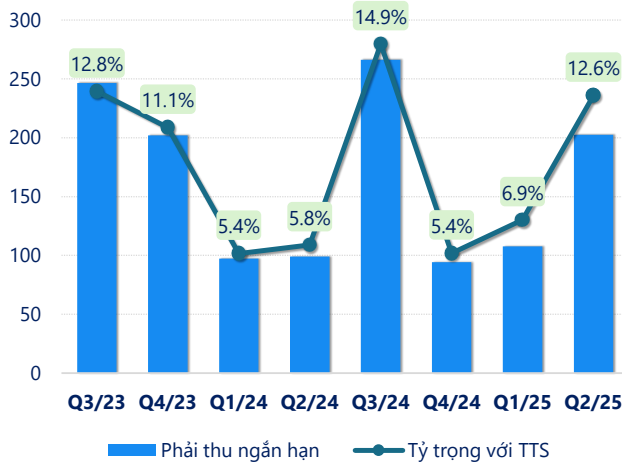
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



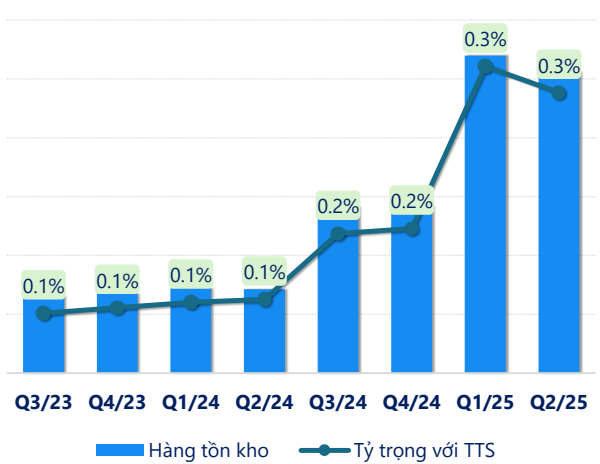
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


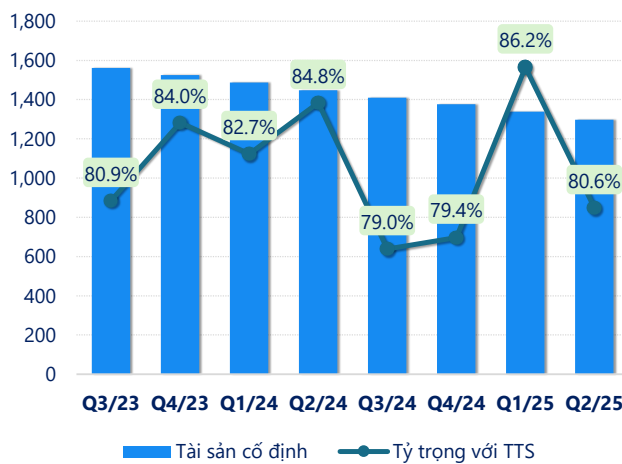
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


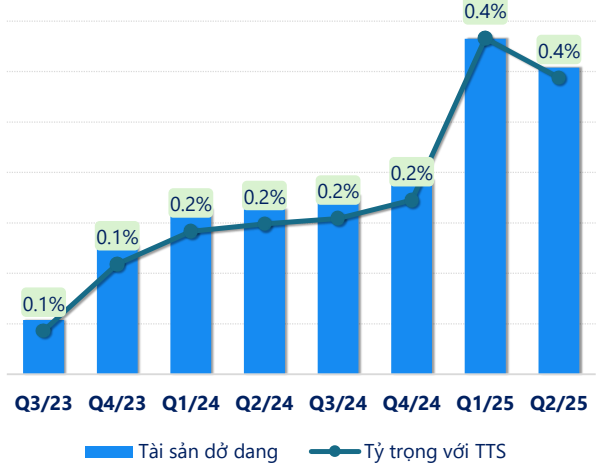
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

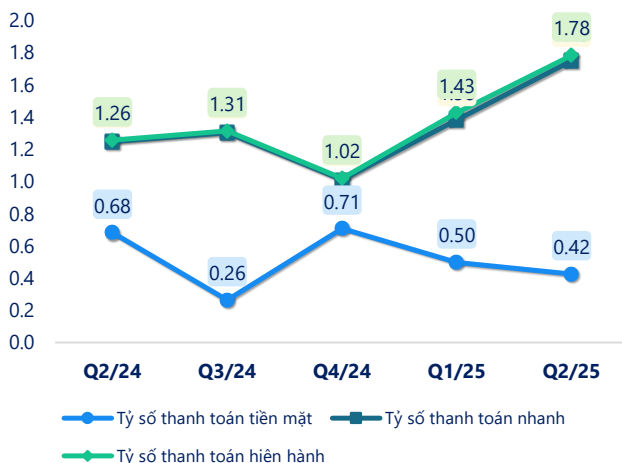
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

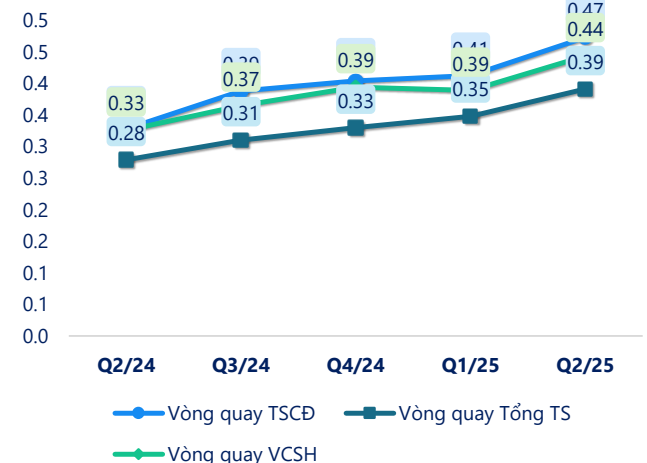
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	1,708	1,785	1,734	1,553	1,609
Tài sản ngắn hạn	222	338	319	174	273
Tiền và tương đương tiền	121	67.7	221	60.8	65.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	99.1	266	94.2	108	202
Hàng tồn kho	1.43	2.82	2.84	5.40	5.11
Tài sản ngắn hạn khác	1.07	0.78	0.50	0.42	0.41
Tài sản dài hạn	1,485	1,448	1,415	1,378	1,336
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,447	1,410	1,377	1,338	1,297
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.27	3.54	3.85	6.65	6.08
Đầu tư tài chính dài hạn	1.95	1.95	1.95	1.95	1.95
Tài sản dài hạn khác	32.6	32.4	32.2	31.7	31.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	224	284	331	139	167
Nợ ngắn hạn	177	257	313	122	153
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.7	75.9	60.6	46.3	33.8
Phải trả người bán ngắn hạn	9.35	8.01	14.7	10.5	10.8
Nợ dài hạn	46.8	27.4	18.2	16.5	14.0
Vay và nợ thuê dài hạn	46.8	27.4	18.2	16.5	13.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,484	1,501	1,403	1,414	1,442
Vốn chủ sở hữu	1,484	1,501	1,403	1,414	1,442
Vốn điều lệ	1,066	1,066	1,066	1,066	1,066
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)